

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 52/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 3 - 2023

V/v Ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Hoài Yên.

Ông Trần Hoàng Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 01 năm 2023, về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh C.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2023 cùng các văn bản khác kèm theo, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về hôn nhân, vào năm 1990, bà (Nguyễn Thị N) và ông Phạm Văn H chung sống với nhau như vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh C ngày 20/8/2004. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu cuộc sống đầm ấm, hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn, thường bất đồng quan điểm và thường xuyên cự cãi. Bà và ông Phạm Văn H đã không còn sống chung với nhau từ năm 2006. Nhận thấy hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn H. Về con chung có 03 người

tên là Phạm Văn L (giới tính nam) sinh ngày 01/01/1991; Phạm Văn P (giới tính nam), sinh năm 1996 và Phạm Hồng P (giới tính nữ), sinh ngày 08/02/2002. Hiện cả ba người con chung đều đã trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Phạm Văn H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, đồng thời không cung cấp lời khai chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị N yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị N xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt. Ông Phạm Văn H vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

[2]. Xét về hôn nhân, bà Nguyễn Thị N xác định bà và ông Phạm Văn H chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh C và được chứng nhận kết hôn vào ngày 20/8/2004. Việc kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn H được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung thời gian đầu cuộc sống đầm ấm, hạnh phúc, dần về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn mà không thể tự hòa giải, hàn gắn. Nhận thấy hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên bà Nguyễn Thị N yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn H. Ông Phạm Văn H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời không cung cấp lời khai chứng cứ cho Tòa án xem xét, cho thấy ông Phạm Văn H không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn H đã và đang trầm trọng, bà Nguyễn Thị N cương quyết yêu cầu ly hôn. Do đó, việc bà Nguyễn Thị N yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn H là có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về con chung: Có 03 người tên là Phạm Văn L (giới tính nam) sinh ngày 01/01/1991; Phạm Văn P (giới tính nam), sinh năm 1996 và Phạm Hồng P (giới tính nữ), sinh ngày 08/02/2002. Hiện cả ba người con chung đều đã trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Nguyễn Thị N phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị N ly hôn với ông Phạm Văn H.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị N đã nộp xong tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018537, ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau, nay chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- UBND xã T, huyện P, tỉnh C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Phước